# CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN HẢI PHÒNG

# BÁO CÁO TÀI CHÍNH

**Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 đã được kiểm toán bởi**

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN NHÂN TÂM VIỆT**

MỤC LỤC


| Nội dung | Trang |
|---|---|
| **Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc** | *2-4* |
| **Báo cáo kiểm toán độc lập** | *5-6* |
| **Báo cáo tài chính đã được kiểm toán** | *7-42* |
| *Báo cáo tình hình tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2017* | *7-11* |
| *Báo cáo kết quả hoạt động năm 2017* | *12-13* |
| *Báo cáo lưu chuyển tiền tệ năm 2017* | *14–16* |
| *Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho năm tài chính kết thúc này 31 tháng 12 năm 2017* | *17* |
| *Bản thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017* | *18-42* |
| *Phụ lục 1: Chi tiết thay đổi thông tin so sánh* | *43* |

# BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Chứng khoán Hải Phòng (dưới đây được gọi là "Công ty") trình bày báo cáo của mình cùng với Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 đã được kiểm toán.

## Khái quát về Công ty

Công ty Cổ phần Chứng khoán Hải Phòng được thành lập và hoạt động theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 119/GP-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 23 tháng 11 năm 2015 trên cơ sở hợp nhất Công ty Cổ phần Chứng khoán Hải Phòng (Giấy phép hoạt động kinh doanh chứng khoán số 13/UBCK-CP ngày 21 tháng 10 năm 2003) và Công ty Cổ phần Chứng khoán Á Âu (Giấy phép thành lập và hoạt động số 75/UBCK-GP ngày 21 tháng 12 năm 2007).

***Vốn điều lệ theo Giấy phép thành lập: 291.810.960.000 VND***

**Trụ sở hoạt động:**

Địa chỉ : Số 24 Cù Chính Lan, phường Minh Khai, quận Hồng Bàng, thành phố Hải Phòng

Mã số thuế : 0 2 0 1 6 5 7 8 6 0

Điện thoại : 0225 384 2335

**Các đơn vị trực thuộc:**

| Tên đơn vị | Nơi thành lập và hoạt động |
|---|---|
| Công ty Cổ phần Chứng khoán Hải Phòng – Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh | Số 328, Võ Văn Kiệt, Lầu 4, Center Garden, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh |
| Công ty Cổ phần Chứng khoán Hải Phòng – Chi nhánh Hà Nội | Tầng 2, số 163 Bà Triệu, phường Lê Đại Hành, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội |

***Ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là:***

- Môi giới chứng khoán;
- Tự doanh chứng khoán;
- Tư vấn đầu tư chứng khoán.

## Tình hình tài chính và hoạt động kinh doanh

Tình hình tài chính tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2017, báo cáo kết quả hoạt động, lưu chuyển tiền tệ, báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu và bản thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 của Công ty được trình bày trong Báo cáo tài chính đính kèm báo cáo này (từ trang 06 đến trang 42).

## Các sự kiện quan trọng phát sinh trong năm và sau ngày kết thúc năm tài chính

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định không còn sự kiện nào phát sinh sau ngày 31 tháng 12 năm 2017 cho đến thời điểm lập báo cáo này mà chưa được xem xét điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

**Hội đồng quản trị và Ban điều hành quản lý**

Thành viên Hội đồng quản trị và Ban Điều hành của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo này bao gồm:

***Hội đồng quản trị***

| Họ và tên | Chức vụ |
|---|---|
| Ông Vũ Dương Hiền | Chủ tịch |
| Ông Vũ Xuân Thủy | Phó Chủ tịch |
| Ông Đoàn Đức Luyện | Uỷ viên |
| Ông Nguyễn Mạnh Cường | Uỷ viên |
| Bà Nguyễn Thị Nguyệt | Uỷ viên |

***Ban Tổng Giám đốc***

| Họ và tên | Chức vụ |
|---|---|
| Ông Vũ Dương Hiền | Tổng Giám đốc |
| Bà Nguyễn Thị Nguyệt | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Nguyễn Anh Trung | Phó Tổng Giám đốc |

***Ban Kiểm soát***

| Họ và tên | Chức vụ |
|---|---|
| Bà Lê Thị Mai Anh | Trưởng ban |
| Bà Nguyễn Thị Mỹ Trang | Thành viên |
| Bà Đoàn Thị Thúy | Thành viên |

**Kiểm toán viên**

Công ty TNHH Kiểm toán Nhân Tâm Việt đã kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017.

**Xác nhận của Ban Lãnh đạo**

Ban Lãnh đạo Công ty chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm tài chính. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Lãnh đạo phải:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các phán đoán và các ước tính một cách thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính;
- Lập và trình bày BCTC trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt nam và các qui định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày BCTC;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục;
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày BCTC.

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo rằng, Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên khi lập Báo cáo tài chính; các sổ kế toán thích hợp được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tại bất kỳ thời điểm nào, với mức độ chính xác hợp lý tình hình tài chính của Công ty và Báo cáo tài chính được lập tuân thủ các chuẩn mực kế toán và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ban hành ngày 30 tháng 12 năm 2014; Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 sửa đổi, bổ sung và thay thế phụ lục 02 và 04 của Thông tư số 210/2014/TT-BTC và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán của Bộ Tài chính.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm bảo vệ an toàn tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

## Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 115/2015/TT-BTC ngày 06 tháng 10 năm 2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc,
**Tổng Giám đốc**

SGP: 119 - CTCP
CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN HẢI PHÒNG
Q. HỒNG BÀNG T.P HẢI PHÒNG

**Vũ Dương Hiền**
Ngày 15 tháng 3 năm 2018

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN NHÂN TÂM VIỆT
NHANTAMVIET AUDITING COMPANY
Kết nối - Phát triển

Số : 1105.01.03 /2017/NVT2-BCTC
Ngày : 15 tháng 3 năm 2018

# BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP
## Về Báo cáo tài chính năm 2017

Kính gửi : **Các cổ đông, Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc**
**Công ty Cổ phần Chứng khoán Hải Phòng**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Chứng khoán Hải Phòng, được lập ngày 15 tháng 3 năm 2018 từ trang 06 đến trang 42, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2017, Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

**Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Chứng khoán Hải Phòng chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

**Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, yêu cầu lập kế hoạch và thực hiện để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

**Ý kiến của kiểm toán viên**

Theo ý kiến chúng tôi, Báo cáo tình hình tài chính đề cập đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Chứng khoán Hải Phòng tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2017 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh, tình hình biến động vốn chủ sở hữu và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN NHÂN TÂM VIỆT**

| **Phó Tổng Giám đốc** | **Kiểm toán viên** |
|---|---|
| **Nguyễn Thị Hồng Thanh** | **Nguyễn Thị Hạnh** |
| GCNĐKHNKT số: 0053-2018-124-1 | GCNĐKHNKT số: 1690-2018-124-1 |

# BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

**Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017**

**Mẫu B01 - CTCK**
Đơn vị tính: VND

| Chỉ tiêu | Mã số | Thuyết minh | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|---|---|---|---|
| **TÀI SẢN** | | | | |
| **A. TÀI SẢN NGẮN HẠN** | **100** | | **263.045.956.867** | **267.931.168.440** |
| **I. Tài sản tài chính** | **110** | | **245.102.041.411** | **251.962.943.904** |
| 1.Tiền và các khoản tương đương tiền | 111 | 6.1 | 24.244.599.270 | 61.170.885.450 |
| *1.1. Tiền* | *111.1* | | *7.744.599.270* | *17.170.885.450* |
| *1.2. Các khoản tương đương tiền* | *111.2* | | *16.500.000.000* | *44.000.000.000* |
| 2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL) | 112 | 6.3.1 | *24.705.157.586* | *5.928.456.671* |
| 3. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 113 | 6.3.2 | *26.900.000.000* | *63.600.000.000* |
| 4. Các khoản cho vay | 114 | 6.3.3 | *65.813.645.632* | *13.215.272.451* |
| 5. Các tài sản tài chính sẵn sàng để bán | 115 | 6.3.4 | *78.987.695.390* | *85.279.838.990* |
| 6. Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp | 116 | 6.3.5 | - | *(1.971.703.005)* |
| 7. Các khoản phải thu | 117 | | 6.239.445.674 | 4.917.956.614 |
| 7.1. Phải thu bán các tài sản tài chính | 117.1 | | - | - |
| 7.2. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính | 117.2 | 6.4.1 | 6.239.445.674 | 4.917.956.614 |
| *7.2.1. Phải thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận* | *117.3* | | - | *100.000.000* |
| *Trong đó: Phải thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận nhưng chưa nhận được* | *117.3.1* | | - | - |
| *7.2.2. Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận* | *117.4* | | *6.239.445.674* | *4.817.956.614* |
| 8.Trả trước cho người bán | 118 | 6.4.2 | *20.086.595.862* | *22.529.337.662* |
| 9. Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp | 119 | 6.4.3 | *66.169.308.084* | *71.335.741.765* |
| 12. Các khoản phải thu khác | 122 | 6.4.4 | *2.705.139.144* | *2.704.430.118* |
| 13. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu | 129 | 6.5 | *(70.749.545.231)* | *(76.747.272.812)* |
| **II. Tài sản ngắn hạn khác** | **130** | | **17.943.915.456** | **15.968.224.536** |
| 1. Tạm ứng | 131 | 6.6 | *14.096.690.100* | *12.345.630.000* |
| 2. Vật tư văn phòng, công cụ, dụng cụ | 132 | | - | - |
| 3. Chi phí trả trước ngắn hạn | 133 | 6.7 a | *237.664.231* | *56.267.478* |
| 4. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn | 134 | 6.8 a | *186.294.146* | *186.294.146* |
| 5. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ | 135 | | *1.758.550.431* | *1.715.316.364* |
| 6. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước | 136 | 6.17 | *1.664.716.548* | *1.664.716.548* |
| 7. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản ngắn hạn khác | 139 | | - | - |

**Báo cáo tình hình tài chính** (tiếp theo)

| Chỉ tiêu | Mã số | Thuyết minh | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|---|---|---|---|
| **B. TÀI SẢN DÀI HẠN** | **200** | | **48.376.221.578** | **51.837.727.401** |
| **I. Tài sản tài chính dài hạn** | **210** | | **5.000.000.000** | **5.000.000.000** |
| 1. Các khoản phải thu dài hạn | 211 | | - | |
| 2. Các khoản đầu tư | 212 | | 15.073.400.000 | 15.073.400.000 |
| 2.1.Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 212.1 | | - | - |
| 2.2. Đầu tư vào công ty con | 212.2 | | - | - |
| 2.3. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết | 212.3 | | - | - |
| 2.4 Đầu tư dài hạn khác | 212.4 | 6.9 | *15.073.400.000* | *15.073.400.000* |
| 3. Dự phòng suy giảm tài sản tài chính dài hạn | 213 | | *(10.073.400.000)* | *(10.073.400.000)* |
| **II. Tài sản cố định** | **220** | | **6.429.742.848** | **9.258.873.247** |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | 6.10 | 3.653.706.619 | 5.102.461.503 |
| - Nguyên giá | 222 | | *17.931.995.900* | *17.931.995.900* |
| - Giá trị hao mòn luỹ kế (*) | 223a | | *(14.278.289.281)* | *(12.829.534.397)* |
| 3. Tài sản cố định vô hình | 227 | 6.11 | 2.776.036.229 | 4.156.411.744 |
| - Nguyên giá | 228 | | *18.000.092.880* | *17.160.053.480* |
| - Giá trị hao mòn luỹ kế (*) | 229a | | *(15.224.056.651)* | *(13.003.641.736)* |
| **III. Bất động sản đầu tư** | **230** | | - | - |
| **IV.Chi phí xây dựng cơ bản dở dang** | **240** | **6.12** | ***24.466.297.636*** | **24.284.683.636** |
| **V. Tài sản dài hạn khác** | **250** | | **12.480.181.094** | **13.294.170.518** |
| 1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn | 251 | 6.8 b | *113.856.200* | *2.000.000* |
| 2. Chi phí trả trước dài hạn | 252 | 6.7 b | *11.893.450.305* | *13.148.563.137* |
| 3. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 253 | | - | - |
| 4. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán | 254 | 6.13 | *472.874.589* | *143.607.381* |
| 2. Tài sản dài hạn khác | 255 | | - | - |
| | | | | - |
| **VI. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản dài hạn** | **260** | | - | - |
| **TỔNG CỘNG TÀI SẢN** | **270** | | **311.422.178.445** | **319.768.895.841** |

**Báo cáo tình hình tài chính** (tiếp theo)

| Chỉ tiêu | Mã số | Thuyết minh | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|---|---|---|---|
| **NGUỒN VỐN** | | | | |
| **C. NỢ PHẢI TRẢ** | **300** | | **9.968.873.811** | **7.969.687.787** |
| **I. Nợ phải trả ngắn hạn** | **310** | | **9.968.873.811** | **7.969.687.787** |
| 1. Vay và nợ thuê tài sản tài chính ngắn hạn | 311 | | - | - |
| 1.1. Vay ngắn hạn | 312 | | - | - |
| 1.2. Nợ thuê tài sản tài chính ngắn hạn | 313 | | - | - |
| 2. Vay tài sản tài chính ngắn hạn | 314 | | - | - |
| 3. Trái phiếu chuyển đổi ngắn hạn | 315 | | - | - |
| 4.Trái phiếu phát hành ngắn hạn | 316 | | - | - |
| 5. Vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán | 317 | | - | - |
| 6. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán | 318 | 6.14 | *11.540.680* | 12.094.000 |
| 7. Phải trả về lỗi giao dịch các tài sản tài chính | 319 | | - | - |
| 8. Phải trả người bán ngắn hạn | 320 | 6.15 | - | 253.414.500 |
| 9. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 321 | 6.16 | *55.700.500* | 68.200.500 |
| 10. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 322 | 6.17 | *1.301.141.287* | 1.139.061.463 |
| 11. Phải trả người lao động | 323 | | *1.219.143.755* | 1.147.559.786 |
| 12.Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên | 324 | | *99.018.672* | 74.350.513 |
| 13. Chi phí phải trả ngắn hạn | 325 | 6.18 | *59.914.800* | - |
| 17. Các khoản phải trả phải nộp ngắn hạn khác | 329 | 6.19 | *5.835.575.307* | 4.424.592.308 |
| 19. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 331 | | *1.386.838.810* | 850.414.717 |
| **II. Nợ phải trả dài hạn** | **340** | | - | - |
| 12.Dự phòng phải trả dài hạn | 354 | | - | - |
| **D. VỐN CHỦ SỞ HỮU** | **400** | | **301.453.304.634** | **311.799.208.054** |
| **I. Vốn chủ sở hữu** | **410** | | **301.453.304.634** | **311.799.208.054** |
| 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu | 411 | 6.20 a | 291.763.900.000 | 291.763.900.000 |
| 1.1.Vốn góp của chủ sở hữu | 411.1 | | 291.810.960.000 | 291.810.960.000 |
| a. Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | 411.1a | | *291.810.960.000* | *291.810.960.000* |
| 1.4. Vốn khác của chủ sở hữu | 411.4 | | - | - |
| 1.5. Cổ phiếu quỹ (*) | 411.5 | | *(47.060.000)* | (47.060.000) |
| 2. Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý | 412 | | - | - |
| 3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái | 413 | | - | - |
| 4. Quỹ dự trữ điều lệ | 414 | | *1.774.730.314* | 871.103.221 |
| 5. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ | 415 | | *1.774.730.314* | 871.103.221 |
| 6. Các Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | 416 | | - | - |
| 7. Lợi nhuận chưa phân phối | 417 | 6.20 b | 6.139.944.006 | 18.293.101.612 |
| *7.1.Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện* | *417.1* | *6.20 c* | *4.425.733.471* | *18.293.101.612* |
| *7.2.Lợi nhuận chưa thực hiện* | *417.2* | | *1.714.210.535* | - |
| **II. Nguồn kinh phí và quỹ khác** | **420** | | - | - |
| **TỔNG CỘNG NỢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU** | **440** | | **311.422.178.445** | **319.768.895.841** |
| | | | - | - |

# CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

*Đơn vị tính: VND*

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|---|---|---|---|
| **A. TÀI SẢN CỦA CTCK VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT** | | | | |
| 4. Nợ khó đòi đã xử lý | 004 | | 2.582.906.361 | - |
| 6. Cổ phiếu đang lưu hành | 006 | | 29.176.390 | 29.176.390 |
| 7. Cổ phiếu quỹ | 007 | | 4.706 | 4.706 |
| 8. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của CTCK | 008 | 6.21 | 9.047.550.000 | 4.830.600.000 |
| 9. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của CTCK | 009 | | | |
| 10. Tài sản tài chính chờ về của CTCK | 010 | | | |
| 11. Tài sản tài chính sửa lỗi giao dịch của CTCK | 011 | | | |
| 12. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của CTCK | 012 | 6.22 | 99.704.180.000 | 110.659.690.000 |
| **B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG** | | | | |
| 1. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư | 021 | 6.23 | 1.489.690.250.000 | 1.328.610.560.000 |
| a. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển | 021.1 | | 1.355.144.140.000 | 1.197.333.660.000 |
| b. Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng | 021.2 | | 124.168.680.000 | 125.027.900.000 |
| c. Tài sản tài chính giao dịch cầm cố | 021.3 | | | - |
| d. Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ | 021.4 | | | - |
| e. Tài sản tài chính chờ thanh toán | 021.5 | | 10.377.430.000 | 6.249.000.000 |
| 2. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư | 022 | 6.24 | 32.247.800.000 | 1.650.580.000 |
| *a. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng* | *022.1* | | *32.247.800.000* | *1.150.580.000* |
| *b. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng* | *022.2* | | - | *500.000.000* |
| 7. Tiền gửi của khách hàng | 026 | 6.25 | 85.650.237.378 | 61.246.211.477 |
| 7.1. Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý | 027 | | 84.490.810.400 | 60.038.121.946 |
| 7.2.Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng | 028 | | - | - |
| 7.3. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán | 029 | | 188.779.074 | 130.042.833 |
| *a. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán Nhà đầu tư trong nước* | *029.1* | | *180.385.946* | *121.565.422* |
| *b. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán Nhà đầu tư nước ngoài* | *029.2* | | *8.393.128* | *8.477.411* |
| 7.4. Tiền gửi của Tổ chức phát hành chứng khoán | 030 | | 970.647.904 | 1.078.046.698 |

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|---|---|---|---|
| 8. Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý | 031 | 6.26 | 84.679.589.474 | 60.168.164.779 |
| *8.1. Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý* | *031.1* | | *84.386.775.213* | *60.131.398.926* |
| *8.2. Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý* | *031.2* | | *292.814.261* | *36.765.853* |
| 9. Phải trả Tổ chức phát hành chứng khoán | 032 | | - | - |
| 10. Phải thu/phải trả của khách hàng về lỗi giao dịch các tài sản tài chính | 033 | | - | - |
| 11. Phải trả khách hàng về lỗi giao dịch các tài sản tài chính | 034 | | - | - |
| 12. Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu | 035 | 6.26 | 970.647.904 | 1.078.046.698 |

Lập, ngày 15 tháng 3 năm 2018

| Người lập biểu | Kế toán trưởng | Tổng Giám đốc |
|---|---|---|
| Nguyễn Thu Hằng | Vũ Thị Thu Huyền | Vũ Dương Hiền |

# BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

**Năm 2017**

**Mẫu B02- CTCK**
Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Năm nay | Năm trước |
|---|---|---|---|---|
| **I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG** | | | | |
| 1.1. Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL) | 01 | | 10.153.098.980 | 10.800.104.553 |
| a. Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL | 01.1 | 6.28 | 2.924.382.022 | 8.396.268.453 |
| b. Chênh lệch tăng đánh giá lại các TSTC thông qua lãi/lỗ | 01.2 | 6.29 | 5.083.912.200 | |
| c. Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL | 01.3 | 6.30 | 2.144.804.758 | 2.403.836.100 |
| 1.2. Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 02 | 6.30 | 2.733.597.936 | 5.613.513.196 |
| 1.3. Lãi từ các khoản cho vay và phải thu | 03 | 6.30 | 5.787.463.179 | 1.060.119.536 |
| 1.4. Lãi từ các tài sản tài chính sẵn sàng để bán | 04 | 6.30 | 6.660.000.000 | 3.052.500.000 |
| 1.5. Lãi từ các công cụ phái sinh phòng ngừa rủi ro | 05 | | - | - |
| 1.6. Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán | 06 | | 9.789.810.083 | 7.572.473.410 |
| 1.8 Doanh thu tư vấn | 08 | | - | |
| 1.9. Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán | 09 | | 747.415.795 | 588.413.836 |
| 1.10. Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính | 10 | | 259.581.817 | 873.563.634 |
| 1.11. Thu nhập hoạt động khác | 11 | 6.31 | - | 3.512.265.633 |
| **Cộng doanh thu hoạt động** | **20** | | **36.130.967.790** | **33.072.953.798** |
| **II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG** | | | | |
| 2.1. Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL) | 21 | | 9.848.712.106 | 747.044.188 |
| a. Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL | 21.1 | 6.28 | 6.479.010.441 | 747.044.188 |
| b. Chênh lệch giảm đánh giá lại các TSTC FVTPL | 21.2 | 6,29 | 3.369.701.665 | - |
| c.Chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính FVTPL | 21.3 | | - | |
| 2.2. Lỗ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 22 | | - | |
| 2.3. Lỗ và ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS) khi phân loại lại | 23 | | - | |
| 2.4. Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay | 24 | 6.32 | (2.807.609.366) | (9.585.078.146) |
| 2.6. Chi phí hoạt động tự doanh | 26 | | 899.363.048 | 1.408.750.048 |
| 2.7. Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán | 27 | | 12.235.002.314 | 11.131.243.060 |
| 2.8. Chi phí hoạt động bảo lãnh, đại lý phát hành | 28 | | - | |
| 2.9. Chi phí nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán | 29 | | - | - |
| 2.10. Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán | 30 | | 818.428.604 | 658.241.775 |
| 2.11. Chi phí hoạt động tư vấn tài chính | 31 | | 118.790.000 | 696.299.810 |
| 2.12. Chi phí các dịch vụ khác | 32 | | - | - |
| Trong đó: Chi phí sửa lỗi giao dịch chứng khoán, lỗi | 33 | | - | |
| **Cộng chi phí hoạt động** | **40** | | **21.112.686.706** | **5.056.500.735** |

**Báo cáo tình hình tài chính** (tiếp theo)

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Năm nay | Năm trước |
|---|---|---|---|---|
| **III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH** | | | | |
| 3.1. Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã và chưa thực | 41 | | - | |
| 3.2. Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi ngân hàng không cố định | 42 | | 2.407.292.837 | 2.630.267.529 |
| 3.3. Lãi bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, liên kết, liên doanh | 43 | | - | |
| 3.4. Doanh thu khác về đầu tư | 44 | | - | |
| **Cộng doanh thu hoạt động tài chính** | **50** | **6.33** | **2.407.292.837** | **2.630.267.529** |
| **IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH** | | | | |
| 4.2. Chi phí lãi vay | 52 | | 11.161.644 | 48.136.111 |
| **Cộng chi phí tài chính** | **60** | | **11.161.644** | **48.136.111** |
| **V. CHI PHÍ BÁN HÀNG** | **61** | | - | |
| **VI. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN** | **62** | **6.34** | **11.313.148.569** | **12.479.170.607** |
| **VII. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG** | **70** | | **6.101.263.708** | **18.119.413.874** |
| **VIII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC** | | | | |
| 8.1. Thu nhập khác | 71 | | 5.344.500 | 318.181.818 |
| 8.2. Chi phí khác | 72 | | 2.000.000 | 365.053.842 |
| **Cộng kết quả hoạt động khác** | **80** | | **3.344.500** | **(46.872.024)** |
| **IX. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ (90=70 + 80)** | **90** | | **6.104.608.208** | **18.072.541.850** |
| 9.1. Lợi nhuận đã thực hiện | 91 | | 4.390.397.673 | 18.072.541.850 |
| 9.2. Lợi nhuận chưa thực hiện | 92 | | 1.714.210.535 | - |
| **X. CHI PHÍ THUẾ TNDN** | **100** | | **958.689.535** | - |
| 10.1.Chi phí thuế TNDN hiện hành | 100.1 | 6.35 | 958.689.535 | - |
| 10.2.Chi phí thuế TNDN hoãn lại | 100.2 | | - | |
| **XI. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN (200 = 90 - 100)** | **200** | | **5.145.918.673** | **18.072.541.850** |
| 11.1. Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho chủ sở hữu | 201 | | | |
| 11.2. Lợi nhuận sau thuế trích các Quỹ | 202 | | | |
| **XII. THU NHẬP (LỖ) TOÀN DIỆN KHÁC SAU THUẾ TNDN** | **300** | | | |
| **XIII. THU NHẬP THUẦN TRÊN CỔ PHIẾU PHỔ THÔNG** | **500** | | **111,74** | **588,45** |
| 13.1.Lãi cơ bản trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu) | 501 | 6.36 | 111,74 | 588,45 |
| 13.2.Thu nhập pha loãng trên cô phiêu (Đông/1 cô phiếu) | 502 | | - | - |

Lập, ngày 15 tháng 3 năm 2018

| Người lập biểu | Kế toán trưởng | Tổng Giám đốc |
|---|---|---|
| Nguyễn Thu Hằng | Vũ Thị Thu Huyền | Vũ Dương Hiền |

# BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

**(Theo phương pháp gián tiếp)**
**Năm 2017**

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Năm nay | Năm trước |
|---|---|---|---|---|
| **I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh** | | | | |
| **1. Lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp** | **01** | | **6.104.608.208** | **18.072.541.850** |
| **2. Điều chỉnh cho các khoản** | **02** | | - | |
| - Khấu hao tài sản cố định | 03 | | 3.669.169.799 | 3.483.850.793 |
| - Các khoản dự phòng | 04 | | (2.394.856.361) | (9.585.078.146) |
| - Chi phí lãi vay | 06 | | 11.161.644 | 48.136.111 |
| - Lãi, lỗ hoạt động đầu tư | 07 | | (981.081.396) | (11.810.919.405) |
| - Dự thu tiền lãi | 08 | | (5.258.364.278) | (3.089.500.000) |
| **3. Tăng các khoản chi phí phí tiền tệ** | **10** | | - | - |
| - Lỗ đánh giá lại các tài sản tài chính thông qua lãi/lỗ (FV | 11 | | - | - |
| - Chi phí dự phòng suy giảm giá trị các khoản đầu tư tài chính dài hạn | 16 | | - | - |
| **4. Giảm doanh thu phi tiền tệ** | **18** | | - | - |
| - Lãi đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ | 19 | | (1.714.210.535) | - |
| **5. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động** | **30** | | **(563.572.919)** | **(2.880.968.797)** |
| - Tăng (giảm) tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi, lỗ | 31 | | (19.034.193.385) | 51.689.312.735 |
| - Tăng (giảm) các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn | 32 | | 36.700.000.000 | (63.250.000.000) |
| - Tăng (giảm) các khoản cho vay | 33 | | (52.598.373.181) | (8.909.993.847) |
| - Tăng (giảm) tài sản tài chính sẵn sàng để bán | 34 | | 6.292.143.600 | (3.281.852.020) |
| - (-) Tăng, (+) giảm phải thu bán các tài sản tài chính | 35 | | - | 303.641.600 |
| - (-) Tăng, (+) giảm phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các | 36 | | 1.587.956.614 | |
| - (-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu các dịch vụ công t | 37 | | 1.551.062.461 | 23.231.226.763 |
| - (-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu khác | 39 | | (1.262.346) | (23.117.081) |
| - Tăng (giảm) các tài sản khác | 40 | | (2.080.327.308) | (11.095.466.700) |
| - Tăng (giảm) chi phí phải trả (không bao gồm chi phí lãi | 41 | | 59.914.800 | (195.000.000) |
| - Tăng (giảm) chi phí trả trước | 42 | | 1.073.716.079 | 1.783.134.942 |
| - Thuế TNDN đã nộp | 43 | | (337.586.171) | - |
| - Lãi vay đã trả | 44 | | (11.161.644) | (48.136.111) |
| -Tăng, giảm các khoản phải trả người bán | 45 | | 2.189.327.300 | 1.374.808.000 |
| - Tăng, giảm các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên | 46 | | 24.668.159 | 5.350.198 |
| - Tăng, giảm thuế và các khoản phải nộp nhà nước | 47 | | (502.257.607) | 490.459.705 |
| - Tăng, giảm phải trả người lao động | 48 | | 71.583.969 | 49.233.290 |
| - Tăng, giảm phải trả, phải nộp khác | 50 | | (77.128.797) | (2.428.407.383) |
| - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | 52 | | (479.059.200) | (21.800.000) |
| ***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh*** | ***60*** | | ***(26.134.549.576)*** | ***(13.207.574.706)*** |

| | | | | |
|---|---|---|---|---|
| **II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư** | | | | |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác | 61 | | (1.021.653.400) | (6.792.640.000) |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác | 62 | | - | 318.181.818 |
| 3. Tiền chi đầu tư góp vốn đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, liên doanh và đầu tư khác | 63 | | - | |
| 4. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn đầu tư vào công ty con công ty liên kết, liên doanh và đầu tư khác | 64 | | - | |
| 5. Tiền thu về cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư tài chính dài hạn | 65 | | 3.430.000.000 | 12.080.536.275 |
| ***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư*** | ***70*** | | ***2.408.346.600*** | ***5.606.078.093*** |
| **III Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính** | | | | |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu | 71 | | - | - |
| 2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu mua lại cổ phiếu đã phát hành | 72 | | (8.892.409) | (248.716) |
| 3. Tiền vay gốc | 73 | | - | 37.100.000.000 |
| 3.1 Tiền vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán | 73.1 | | - | |
| 3.2 Tiền vay khác | 73.2 | | 49.499.780.539 | 37.100.000.000 |
| 4. Tiền chi trả nợ gốc vay | 74 | | - | (37.100.000.000) |
| 4.1 Tiền chi trả gốc vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán | 75 | | - | |
| 4.2 Tiền chi trả nợ gốc vay tài sản tài chính | 76 | | - | - |
| 4.3 Tiền chi trả gốc nợ vay khác | 77 | | (49.499.780.539) | (37.100.000.000) |
| 5. Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính | 78 | | - | |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 79 | | (13.191.190.795) | (10.442.715.525) |
| ***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính*** | ***80*** | | ***(13.200.083.204)*** | ***(10.442.964.241)*** |
| **IV. Tăng/giảm tiền thuần trong năm** | **90** | | **(36.926.286.180)** | **(18.044.460.854)** |
| **V. Tiền và tương đương tiền đầu năm** | **101** | **6.1** | **61.170.885.450** | **79.215.346.304** |
| - Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động công ty chứng khoán | | | 17.170.885.450 | 49.315.346.304 |
| - Các khoản tương đương tiền | | | 44.000.000.000 | 29.900.000.000 |
| **VI. Tiền và tương đương tiền cuối năm** | **70** | **6.1** | **24.244.599.270** | **61.170.885.450** |
| - Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động công ty chứng khoán | | | 7.744.599.270 | 17.170.885.450 |
| - Các khoản tương đương tiền | | | 16.500.000.000 | 44.000.000.000 |

## PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG

| | | | |
|---|---|---|---|
| **I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng** | | | |
| 1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng | 01 | 1.260.041.822.750 | 1.614.669.630.250 |
| 2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng | 02 | (1.310.542.746.250) | (1.673.159.394.150) |
| 3. Tiền thu bán chứng khoán ủy thác của khách hàng | 03 | | |
| 4. Tiền chi mua chứng khoán ủy thác của khách hàng | 04 | | |
| 5. Thu vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán | 05 | | |
| 6. Chi trả vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán | 06 | | |
| 7. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng | 07 | 75.544.966.402 | 72.784.719.856 |
| 8. Nhận tiền gửi của Nhà đầu tư cho hoạt động ủy thác đầu tư của khách hàng | 08 | | |
| 9. Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng | 09 | (747.415.795) | (567.802.669) |
| 10. Thu lỗi giao dịch chứng khoán | 10 | | |
| 11. Chi lỗi giao dịch chứng khoán | 11 | | |
| 12. Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán | 12 | 170.693.727.077 | 229.639.722.426 |
| 13. Tiền chi trả Tổ chức phát hành chứng khoán | 13 | (170.586.328.283) | (230.129.677.943) |
| **Tăng/giảm tiền thuần trong năm** | 20 | **24.404.025.901** | **13.237.197.770** |
| **II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm của khách hàng** | 30 | **61.246.211.477** | **48.009.013.702** |
| Tiền gửi ngân hàng đầu năm | 31 | 61.246.211.477 | 48.009.013.702 |
| *- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý* | 32 | 60.131.398.926 | 48.009.013.702 |
| *- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán* | 33 | 36.765.853 | |
| *- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán* | 34 | | |
| *- Tiền gửi của tổ chức phát hành* | 35 | 1.078.046.698 | |
| *Trong đó: Có kỳ hạn* | | | |
| Các khoản tương đương tiền | 36 | | |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái theo quy đổi ngoại tệ | 37 | | |
| **III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm của khách hàng (40 = 20 + 30)** | 40 | **85.650.237.378** | **61.246.211.472** |
| Tiền gửi ngân hàng cuối năm | 41 | 85.650.237.378 | 61.246.211.472 |
| *- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo* | 42 | 84.386.775.213 | 60.131.398.921 |
| *- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán* | 44 | 292.814.261 | *36.765.853* |
| *- Tiền gửi của tổ chức phát hành* | | 970.647.904 | 1.078.046.698 |

Lập, ngày 15 tháng 3 năm 2018

| Người lập biểu | Kế toán trưởng | Tổng Giám đốc |
|---|---|---|
| Nguyễn Thu Hằng | Vũ Thị Thu Huyền | Vũ Dương Hiền |

# BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

**Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017**

**MẪU B04 - CTCK**
Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Số dư đầu năm | | Số tăng/ giảm | | | | Số dư cuối kỳ | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | Năm trước | | Năm nay | | | |
| | | Năm trước | Năm nay | Tăng | Giảm | Tăng | Giảm | Năm trước | Năm nay |
| A | B | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 |
| **I. Biến động vốn chủ sở hữu** | | | | | | | | | |
| 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu | | 291.810.960.000 | 291.810.960.000 | - | - | - | - | 291.810.960.000 | 291.810.960.000 |
| 1.1. Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | | 291.810.960.000 | 291.810.960.000 | - | - | - | - | 291.810.960.000 | 291.810.960.000 |
| 1.5.Vốn khác của chủ sở hữu | | - | - | - | - | - | - | - | - |
| 2. Cổ phiếu quỹ (*) | | - | (47.060.000) | (47.060.000) | - | - | - | (47.060.000) | (47.060.000) |
| 3. Quỹ dự trữ vốn điều lệ | | - | 871.103.221 | 871.103.221 | - | 903.627.093 | - | 871.103.221 | 1.774.730.314 |
| 4. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ | | - | 871.103.221 | 871.103.221 | - | 903.627.093 | - | 871.103.221 | 1.774.730.314 |
| 5.Chênh lệch đánh giá lại tài sản theo giá trị hợp lý | | - | - | - | - | - | - | - | - |
| 6.Chênh lệch tỷ giá hối đoái | | - | - | - | - | - | - | - | - |
| 7. Các Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | | - | - | - | - | - | - | - | - |
| 8. Lợi nhuận chưa phân phối | | 17.422.064.425 | 18.293.101.612 | 18.072.541.850 | 17.201.504.663 | 5.145.918.673 | 17.299.076.279 | 18.293.101.612 | 6.139.944.006 |
| 8.1. Lợi nhuận đã thực hiện | | 17.422.064.425 | 18.293.101.612 | 18.072.541.850 | 17.201.504.663 | 3.431.708.138 | 17.299.076.279 | 18.293.101.612 | 4.425.733.471 |
| 8.2. Lợi nhuận chưa thực hiện | | - | - | - | - | 1.714.210.535 | | - | 1.714.210.535 |
| **Cộng** | 0 | **309.233.024.425** | **311.799.208.054** | **19.767.688.292** | **17.201.504.663** | **6.953.172.859** | **17.299.076.279** | **311.799.208.054** | **301.453.304.634** |
| **II. Thu nhập toàn diện khác** | | | | | | | | | |
| **Cộng** | | - | - | - | - | - | - | - | - |

Lập, ngày 15 tháng 3 năm 2018

| Người lập biểu | Kế toán trưởng | Tổng Giám đốc |
|---|---|---|
| Nguyễn Thu Hằng | Vũ Thị Thu Huyền | Vũ Dương Hiền |

# BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
## Năm 2017

## 1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

### 1.1 Giấy chứng nhận thành lập Công ty Chứng khoán

Công ty Cổ phần Chứng khoán Hải Phòng được thành lập và hoạt động theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 119/GP-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 23 tháng 11 năm 2015 trên cơ sở hợp nhất Công ty Cổ phần Chứng khoán Hải Phòng (Giấy phép hoạt động kinh doanh chứng khoán số 13/UBCK-CP ngày 21 tháng 10 năm 2003) và Công ty Cổ phần Chứng khoán Á Âu (Giấy phép thành lập và hoạt động số 75/UBCK-GP ngày 21 tháng 12 năm 2007).

### 1.2 Địa chỉ liên hệ của Công ty Chứng khoán

Địa chỉ: Số 24, Đường Cù Chính Lan, phường Minh Khai, quận Hồng Bàng, thành phố Hải Phòng
Mã số thuế: 0201657860

### 1.3 Điều lệ hoạt động công ty chứng khoán:

Công ty hoạt động theo Điều lệ Công ty Cổ phần Chứng khoán Hải Phòng ban hành ngày 05 tháng 3 năm 2016.

### 1.4 Ngành nghề kinh doanh chính

Môi giới chứng khoán;
Tự doanh chứng khoán;
Tư vấn đầu tư chứng khoán.

### 1.5 Quy mô vốn

Vốn điều lệ theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 119/GP-UBCK là: 291.810.960.000 VND (Bằng chữ: Hai trăm chín mươi mốt tỷ tám tăm mười triệu chín trăm sáu mươi nghìn đồng).

### 1.6 Hạn chế đầu tư và cho vay

Thực hiện theo Điều 43, 44 Thông tư số 210/2012/TT-BTC ngày 30 tháng 11 năm 2012 hướng dẫn về thành lập và hoạt động công ty chứng khoán và Thông tư số 07/2016/TT-BTC ngày 18 tháng 01 năm 2016 Sửa đổi, bổ sung một số Điều của Thông tư số 210/2012/TT-BTC của Bộ Tài chính.

### 1.7 Cấu trúc doanh nghiệp

*Danh sách đơn vị trực thuộc :*

| Tên đơn vị | Nơi thành lập và hoạt động |
|---|---|
| Công ty Cổ phần Chứng khoán Hải Phòng – Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh | Số 328, Võ Văn Kiệt, Lầu 4, Center Garden, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh |
| Công ty Cổ phần Chứng khoán Hải Phòng – Chi nhánh Hà Nội | Tầng 2, số 163 Bà Triệu, phường Lê Đại Hành, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội |

## 2. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

### 2.1 Kỳ kế toán năm
Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

### 2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

## 3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

### 3.1 Chế độ kế toán áp dụng
Công ty áp dụng Chế độ kế toán áp dụng cho các công ty chứng khoán ban hành theo Thông tư số 210/TT-BTC ngày 30/12/2014, Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 sửa đổi, bổ sung và thay thế phụ lục 02 và 04 của Thông tư số 210/2014/TT-BTC của Bộ Tài chính, các quyết định ban hành Chuẩn mực kế toán Việt Nam, các Thông tư hướng dẫn, sửa đổi, bổ sung chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành có hiệu lực đến thời điểm kết thúc niên độ kế toán lập báo cáo tài chính.

### 3.2 Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán
Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 210/TT-BTC ngày 30/12/2014, Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 sửa đổi, bổ sung và thay thế phụ lục 02 và 04 của Thông tư số 210/2014/TT-BTC của Bộ Tài chính, các quyết định ban hành Chuẩn mực kế toán Việt Nam, các Thông tư hướng dẫn, sửa đổi, bổ sung chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành có hiệu lực đến thời điểm kết thúc niên độ kế toán lập báo cáo tài chính.

### 3.3 Hình thức kế toán áp dụng
Công ty sử dụng hình thức kế toán nhật ký chung trên máy vi tính.

## 4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

### 4.1 Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền
Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

Tiền gửi về bán chứng khoán bảo lãnh phát hành là khoản tiền gửi thu được do bán chứng khoán bảo lãnh phát hành tại ngân hàng thương mại chỉ định do Công ty thực hiện chức năng - Tổ chức bảo lãnh phát hành chứng khoán (bảo lãnh chính hoặc phụ) (kể cả tiền thu được từ các Đại lý bán chứng khoán) và tiền gửi thanh toán gốc, tiền lãi và cổ tức của Tổ chức phát hành.

Tiền gửi về bù trừ thanh toán giao dịch chứng khoán là số tiền sẵn sàng tham gia bù trừ và thanh toán của Công ty và khách hàng ngày T+x theo yêu cầu của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam (VSD), được mở tại Ngân hàng chỉ định để thanh toán mua, bán chứng khoán theo kết quả đã bù trừ thuần (net).

Các khoản tiền của khách hàng được hạch toán, theo dõi tách biệt và được tổng hợp tại các chỉ tiêu ngoài Báo cáo tình hình tài chính của Công ty gồm: Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý; Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách

hàng; Tiền gửi của Tổ chức phát hành; Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư.

**4.2 Nguyên tắc và phương pháp kế toán tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản cho vay và phải thu, tài sản tài chính sẵn sàng để bán.**

***Nguyên tắc phân loại tài sản tài chính thuộc danh mục đầu tư của CTCK***

Các khoản đầu tư có thời hạn thu hồi vốn tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm được phân loại là Tài sản ngắn hạn (không bao gồm khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn có thời hạn thu hồi không quá 03 tháng đã được trình bày tại chỉ tiêu "Các khoản tương đương tiền".
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm được phân loại là Tài sản dài hạn.

***Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ:***

Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ là các tài sản được nắm giữ cho mục đích mua vào, bán ra trên thị trường tài chính thông qua các hoạt động nghiên cứu và phân tích với kỳ vọng sinh lời như: cổ phiếu, trái phiếu, công cụ tiền tệ, công cụ phái sinh.

Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ được ghi nhận theo giá gốc là giá mua thực tế hoặc giá khớp lệnh mua và không bao gồm các chi phí mua như: Phí môi giới, phí giao dịch, phí ngân hàng.... Khi bán, giá vốn của các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tại thời điểm bán.

Các tài sản tài chính FVTPL là công cụ nợ khi đáo hạn phải được chuyển sang ghi nhận là các khoản phải thu và lập dự phòng như một khoản phải thu khó đòi (nếu có).

***Các khoản cho vay:***

Các khoản cho vay thuộc danh mục tài sản tài chính của công ty chứng khoán là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường hoàn hảo.

Các cam kết cho vay phát sinh bao gồm: Cam kết cho vay theo hợp đồng margin hoặc hợp đồng ứng trước tiền bán chứng khoán của khách hàng;

***Dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính:***

a, Cuối kỳ kế toán, nếu giá trị thị trường của các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ bị giảm xuống thấp hơn giá gốc, kế toán lập dự phòng giảm giá. Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán được tính cho mỗi loại chứng khoán và tính theo công thức sau:

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| Mức dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán | = | Số lượng chứng khoán bị giảm giá tại thời điểm lập báo cáo tài chính | X | Giá chứng khoán hạch toán trên sổ kế toán | - | Giá chứng khoán thực tế trên thị trường |

- Đối với chứng khoán đã niêm yết:

+ Giá chứng khoán thực tế trên Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX) là giá giao dịch bình quân tại ngày trích lập dự phòng.

+ Giá chứng khoán thực tế trên Sở giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh (HOSE) là giá đóng cửa tại ngày trích lập dự phòng.

- Đối với các loại chứng khoán chưa niêm yết:

+ Giá chứng khoán thực tế đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) là giá giao dịch bình quân trên hệ thống tại ngày lập dự phòng.

+ Giá chứng khoán thực tế chưa đăng ký giao dịch ở thị trường giao dịch của các công ty đại chúng được xác định là giá trung bình trên cơ sở giá giao dịch được cung cấp tối thiểu bởi ba (03) công ty chứng khoán tại thời điểm lập dự phòng.

- Đối với những chứng khoán niêm yết bị huỷ giao dịch, ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi là giá trị sổ sách tại ngày lập bảng cân đối kế toán gần nhất.

Giá trị lập dự phòng giảm giá tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ trong kỳ được ghi nhận tăng chi phí của Công ty là số chênh lệch dương giữa giá trị dự phòng kỳ này và giá trị dự phòng đã trích lập tính cho từng tài sản tài chính cụ thể. Trường hợp chênh lệch là số âm (tức có hoàn nhập dự phòng) thì được ghi nhận giảm chi phí tương ứng trong kỳ của Công ty.
b, Cuối niên độ kế toán, nếu có bằng chứng khách quan nào cho thấy sự suy giảm giá trị của một hoặc một nhóm tài sản cho vay thì Công ty thực hiện trích lập dự phòng và ghi nhận vào chi phí trong kỳ.

### 4.3 Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi (-) các khoản dự phòng được ước tính cho các khoản phải thu khó đòi dựa trên cơ sở xem xét của Ban Tổng Giám đốc đối với các khoản còn chưa thu tại thời điểm kết thúc năm tài chính.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
  - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 6 tháng đến dưới 1 năm.
  - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
  - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
  - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để trích lập dự phòng.

### 4.4 Nguyên tắc ghi nhận và trích khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận ngay vào chi phí.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định như sau:

| Loại tài sản cố định | Số năm |
|---|---|
| Phương tiện vận tải | 10 |
| Máy móc thiết bị | 02-08 |
| Thiết bị văn phòng | 10 |
| Phần mềm giao dịch, bằng sáng chế | 02-08 |

### 4.5 Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 3 năm.

## 4.6 Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

***Nguyên tắc phân loại các khoản phải trả***

Các khoản phải trả, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:
- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm được phân loại là Nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm được phân loại là Nợ dài hạn.
- Tài sản thiếu chờ xử lý được phân loại là Nợ ngắn hạn.
- Thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là Nợ dài hạn.

***Phải trả hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu.***

Phải trả hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu phản ánh số phải trả và tình hình thanh toán cổ tức, gốc và lãi trái phiếu mà công ty phải trả hộ cho các chủ sở hữu chứng khoán do tổ chức phát hành chứng khoán ủy quyền. Phải trả cổ tức cho cổ đông phản ánh số phải trả và tình hình thanh toán cổ tức, lãi chia cho cổ đông, người góp vốn, bên góp vốn của công ty chứng khoán.

***Phải trả tổ chức phát hành***

Phải trả tổ chức phát hành phản ánh tình hình nhận và thanh toán cho Tổ chức phát hành về tiền bán chứng khoán bảo lãnh phát hành do CTCK thực hiện, kể cả trường hợp công ty bảo lãnh phát hành chứng khoán bán chứng khoán phát hành qua các đại lý.

***Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán***

Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán phản ánh số hiện có và tình hình biến động về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý và ngân hàng thương mại quản lý.

***Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán***

Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán phản ánh tình hình thanh toán với Sở GDCK và Trung tâm lưu ký CK về phí giao dịch chứng khoán, phí lưu ký chứng khoán, phí bù trừ thanh toán chứng khoán.

***Chi phí phải trả***

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí hoạt động trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

Hạch toán vào chi phí này là: phí giao dịch và các phí khác liên quan đến hoạt động của công ty.

***Dự phòng phải trả***

Tài khoản này dùng để phản ánh các khoản dự phòng phải trả hiện có, tình hình trích lập và sử dụng dự phòng phải trả của doanh nghiệp.

a) Dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thoả mãn các điều kiện sau:
- Doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

b) Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm hoặc tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

d) Khoản dự phòng phải trả được lập tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Trường hợp số dự phòng phải trả cần lập ở kỳ kế toán này lớn hơn số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết thì số chênh lệch được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ kế toán đó. Trường hợp số dự phòng phải trả lập ở kỳ kế toán này nhỏ hơn số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết thì số chênh lệch phải được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ kế toán đó.

## 4.7 Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

***Vốn đầu tư của chủ sở hữu***
Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư của chủ sở hữu.

***Các Quỹ thuộc vốn chủ sở hữu***
Được ghi nhận theo quyết định phân phối lợi nhuận của Đại hội đồng cổ đông.

***Lợi nhuận chưa phân phối***
Lợi nhuận chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

## 4.8 Nguyên tắc ghi nhận doanh thu và thu nhập

***Doanh thu hoạt động tư vấn***
Doanh thu hoạt động tư vấn được ghi nhận trên kết quả kinh doanh khi hoàn thành dịch vụ và khách hàng chấp nhận thanh toán.

***Doanh thu, thu nhập về kinh doanh các tài sản tài chính tự doanh***
Thu nhập bán các tài sản tài chính: được xác định là số chênh lệch giữa giá bán và giá vốn theo số lượng các tài sản tài chính đã bán ra.
Điều kiện ghi nhận doanh thu, thu nhập về kinh doanh các tài sản tài chính tự doanh:
- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản tài chính đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý tài sản tài chính như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát tài sản tài chính;
- Doanh thu, thu nhập được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán tài sản tài chính;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán tài sản tài chính.

Các thu nhập phát sinh khác từ các tài sản tài chính: Lãi cho vay từ các khoản cho vay phù hợp với quy định của pháp luật chứng khoán; Cổ tức, lợi nhuận được chia từ các tài sản tài chính, mà không bao gồm các khoản thu nhập phát sinh từ các khoản tiền gửi cố định hoạt động góp vốn liên doanh, liên kết, đầu tư vào công ty con (các khoản thu nhập này được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính).
Điều kiện ghi nhận các thu nhập phát sinh khác từ các tài sản tài chính:
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

***Doanh thu cung cấp dịch vụ cho khách hàng:***
Phương pháp ghi nhận doanh thu dịch vụ cung cấp cho khách hàng: doanh thu được thực hiện trên các nghiệp vụ kinh doanh chứng khoán mà Công ty được cấp phép hoạt động, bao gồm:
*Doanh thu về nghiệp vụ môi giới chứng khoán:* Là khoản phí môi giới chứng khoán mà công ty chứng khoán được hưởng từ việc cung cấp dịch vụ về nghiệp vụ môi giới chứng khoán cho khách hàng và được xác định khi dịch vụ môi giới hoàn thành.
*Doanh thu về nghiệp vụ bảo lãnh phát hành chứng khoán theo phương thức bảo lãnh và hưởng phí bảo lãnh:* Là số phí được hưởng tính trên giá trị chứng khoán bảo lãnh phát hành đã được phát hành, đã thu tiền và tỷ lệ phí theo thỏa thuận. Doanh thu này được ghi nhận khi có Biên bản quyết toán với Tổ chức phát hành chứng khoán.
*Doanh thu về nghiệp vụ bảo lãnh phát hành chứng khoán theo phương thức hưởng chiết khấu tiền bán chứng khoán đã được phát hành:* Là khoản chênh lệch giữa chứng khoán đã phát hành, đã thu tiền với giá chiết khấu chứng khoán đã thỏa thuận thanh toán lại với Tổ chức phát hành. Doanh thu này được ghi nhận khi có Biên bản quyết toán với Tổ chức phát hành chứng khoán.
*Doanh thu đại lý phát hành chứng khoán:* là số tiền hoa hồng được hưởng từ đại lý phát hành chứng khoán cho Tổ chức phát hành hoặc cho Tổ chức bảo lãnh phát hành chứng khoán tính trên giá trị chứng khoán đã phát hành, đã thu tiền cho người giao đại lý phát hành chứng khoán.

*Doanh thu về nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán:* là số phí được hưởng từ nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán cho khách hàng đã thực hiện trong kỳ.
*Doanh thu về nghiệp vụ lưu ký chứng khoán:* là số phí được hưởng khi cung cấp các nghiệp vụ về lưu ký chứng khoán theo quy định của pháp luật. Bao gồm: Cung cấp dịch vụ đăng ký, lưu ký chứng khoán, thanh toán các giao dịch chứng khoán; Dịch vụ quản lý sổ cổ đông, đại lý chuyển nhượng…
*Doanh thu từ hoạt động tư vấn tài chính:* là doanh thu phát sinh từ việc cung cấp các dịch vụ tư vấn trên cơ sở thỏa thuận theo hợp đồng tư vấn.

*Điều kiện ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ của CTCK:*
Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng báo cáo tài chính của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo tài chính;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

***Doanh thu hoạt động tài chính***
- Doanh thu từ chênh lệch tỷ giá hối đoái;
- Doanh thu từ lãi tiền gửi ngân hàng không cố định;
- Doanh thu, dự thu cổ tức, lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết;
- Doanh thu đầu tư khác…

## 4.9 Nguyên tắc kế toán chi phí hoạt động CTCK, chi phí hoạt động tài chính, chi phí quản lý công ty chứng khoán.

*Lỗ và chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính, hoạt động tự doanh:* bao gồm: Chi phí mua các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ; các khoản lỗ, tổn thất về các tài sản tài chính và chi phí hoạt động tự doanh.
*Chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ:* phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh và dự chi liên quan trực tiếp đến hoạt động cung cấp dịch vụ của công ty chứng khoán.
*Chi phí hoạt động tài chính bao gồm:* Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái; Chi phí lãi vay; Lỗ bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết.
*Chi phí quản lý CTCK:* phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh và dự chi có liên quan trực tiếp đến hoạt động quản lý công ty chứng khoán.

## 4.10 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp là chi phí thuế thu nhập hiện hành, được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển. Công ty nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20% trên thu nhập tính thuế.

## 5. QUẢN TRỊ VỀ RỦI RO TÀI CHÍNH ĐỐI VỚI CTCK

### 5.1 Thuyết minh chung định tính và định lượng về rủi ro tài chính đối với CTCK

Các hoạt động của Công ty khiến cho Công ty phải chịu rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản. Chính sách quản lý rủi ro tài chính chung của Công ty tập trung vào việc dự đoán các biến động không mong muốn của thị trường và tập trung làm giảm các tác động xấu đối với kết quả kinh doanh của Công ty.

### 5.2 Rủi ro tín dụng:

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty, Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Rủi ro tín dụng được đánh giá ở mức thấp. Công ty có rủi ro tín dụng từ các khoản tiền gửi ngân hàng, phải khu khách hàng, hoạt động giao dịch ký quỹ và đầu tư tài chính. Mức rủi ro tín dụng tối đa với mỗi nhóm tài sản chính bằng với giá trị ghi sổ của nhóm công cụ tài chính đó trên bảng cân đối kế toán.

***Phải thu khách hàng***

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu khách hàng và yêu cầu khách hàng thanh toán đầy đủ theo đúng hợp đồng. Công ty tìm cách duy trì sự kiểm soát chặt chẽ các khoản phải thu tồn đọng và bố trí nhân sự kiểm soát tín dụng để giảm thiểu rủi ro tín dụng.

Công ty lập dự phòng giảm giá trị để phản ánh mức độ thiệt hại ước tính đối với phải thu khách hàng, phải thu khác và các khoản đầu tư. Thành phần chính của các khoản dự phòng giảm giá trị này là khoản lỗ cụ thể có liên quan đến mức độ thiệt hại cụ thể đối với từng khách hàng.

***Tiền gửi ngân hàng***

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

***Đầu tư tài chính***

Các khoản đầu tư tài chính của công ty bị giảm giá và Công ty đã thực hiện trích lập dự phòng giảm giá đầu tư tại thời điểm lập báo cáo tài chính của Công ty. Tuy nhiên, đối với chứng khoán chưa niêm yết, Công ty chưa thực hiện trích lập dự phòng do các chứng khoán này không phát sinh giao dịch nên không xác định được giá thị trường.

### 5.3 Rủi ro thanh khoản:

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

### 5.4 Rủi ro thị trường:

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường có các loại rủi ro; rủi ro về lãi suất và rủi ro về giá khác, ví dụ như rủi ro về giá cổ phần. Công vụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm tiền gửi các khoản đầu tư ngắn hạn. Mục đích của việc quản lý rủi ro thị trường là quản lý và kiểm soát các rủi ro thị trường trong giới hạn có thể chấp nhận được, trong khi vẫn tối đa hóa lợi nhuận thu được.

### 5.5 Rủi ro tiền tệ:

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái. Công ty thực hiện một số giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Công ty duy trì số dư tài sản bằng tiền có gốc ngoại tệ ở mức độ hợp lý để đảm bảo đáp ứng như cầu sử dụng thường xuyên và đảm bảo nghĩa vụ phải trả đến hạn bằng tiền có gốc ngoại tệ.

### 5.6 Các rủi ro về giá

Các cổ phiếu đã niêm yết và chưa niêm yết do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư, Công ty quản lý giá rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Ban Tổng Giám Đốc cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu. Sự tăng (hoặc giảm) của chỉ số chứng khoán có thể làm tăng (hoặc giảm) một tỷ lệ tương ứng trên doanh thu từ hoạt động đầu tư của Công ty, tùy thuộc vào mức độ trọng yếu và kéo dài của sự suy giảm, và tùy thuộc vào trạng thái nắm giữ của danh mục đối với những cổ phiếu có ảnh hưởng đáng kể tới chỉ số của thị trường.

## 6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

## A. THUYẾT MINH VỀ BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

### A.6.1. Tiền và các khoản tương đương tiền

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|---|---|
| Tiền mặt | - | - |
| Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động CTCK | 7.612.812.730 | 17.155.193.055 |
| Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán | 131.786.540 | 15.692.395 |
| Các khoản tương đương tiền | 16.500.000.000 | 44.000.000.000 |
| **Cộng** | **24.244.599.270** | **61.170.885.450** |

### A.6.2. Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong năm

| Chỉ tiêu | Khối lượng giao dịch thực hiện trong năm | Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong năm |
|---|---|---|
| **a. Của công ty chứng khoán** | **6.003.782** | **126.118.713.200** |
| - Cổ phiếu | 6.003.782 | 126.118.713.200 |
| **b. Của nhà đầu tư** | **431.606.201** | **5.187.175.892.250** |
| - Cổ phiếu | 431.606.201 | 5.187.175.892.250 |
| **Tổng cộng** | **437.609.983** | **5.313.294.605.450** |

### A.6.3. Các loại tài sản tài chính

#### 6.3.1. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/ lỗ ( FVTPL)

| | Số cuối năm | | Số đầu năm | |
|---|---|---|---|---|
| | Giá mua | Giá trị hợp lý | Giá mua | Giá trị hợp lý |
| Cổ phiếu niêm yết | 4.721.512.702 | 5.301.605.186 | 5.638.021.450 | 3.724.313.640 |
| Cổ phiếu upcom | 18.269.434.349 | 19.403.552.400 | 290.435.221 | 822.081.900 |
| **Cộng** | **22.990.947.051** | **24.705.157.586** | **5.928.456.671** | **4.546.395.540** |

Giá trị hợp lý của cổ phiếu được xác định căn cứ trên giá thị trường tại ngày 31 tháng 12 năm 2017.

#### 6.3.2. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)

**a. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM) ngắn hạn**

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|---|---|
| Tiền gửi có kỳ hạn từ 3 tháng đến dưới 1 năm | 26.900.000.000 | 63.600.000.000 |
| **Cộng** | **26.900.000.000** | **63.600.000.000** |

#### 6.3.3. Các khoản cho vay và phải thu

| | Số cuối năm | | Số đầu năm | |
|---|---|---|---|---|
| | Giá gốc | Giá trị hợp lý | Giá gốc | Giá trị hợp lý |
| Cho vay hoạt động Margin | 62.234.676.747 | 62.234.676.747 | 11.089.278.921 | 11.089.278.921 |
| Cho vay hoạt động ứng trước tiền bán của khách hàng | 3.578.968.885 | 3.578.968.885 | 2.125.993.530 | 2.125.993.530 |
| **Cộng** | **65.813.645.632** | **65.813.645.632** | **13.215.272.451** | **13.215.272.451** |

#### 6.3.4. Các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|---|---|
| Cổ phiếu chưa niêm yết | 4.987.695.390 | 11.279.838.990 |
| Trái phiếu (*) | 74.000.000.000 | 74.000.000.000 |
| **Cộng** | **78.987.695.390** | **85.279.838.990** |

(*) Trái phiếu của Công ty Cổ phần Kỹ nghệ nồi hơi Sài Gòn. Đây là loại trái phiếu không chuyển đổi với kỳ hạn 5 năm, phát hành ngày 15/07/2016, mệnh giá trái phiếu 1.000.000.000 đồng/trái phiếu; Lãi suất trái phiếu 9%/năm, kỳ trả lãi 3 tháng/lần.Tổ chức phát hành có thể mua lại trước thời điểm đáo hạn.

### 6.3.5.Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp

| STT | Loại TSTC | Cơ sở lập dự phòng trong năm | | | | Giá trị lập dự phòng kỳ trước | Mức trích lập/hoàn nhập kỳ này |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Số lượng | Giá sổ sách kế toán | Giá thị trường tại thời điểm lập BCTC | Giá trị lập dự phòng trong năm (*) | | |
| **I** | **TSTC FVTPL** | | **22.990.947.051** | **24.705.157.586** | | **(1.971.703.005)** | **1.971.703.005** |
| **1** | **Cổ phiếu NY** | | **4.721.512.702** | **5.301.605.186** | | **(1.971.113.605)** | **1.971.113.605** |
| | CTT | 345.000 | 4.048.500.000 | 5.037.000.000 | | (1.495.500.000) | 1.495.500.000 |
| | HAP | 62.176 | 657.966.081 | 256.786.880 | | (465.220.481) | 465.220.481 |
| | Cổ phiếu khác | 808 | 15.046.621 | 7.818.306 | | (10.393.124) | 10.393.124 |
| **2** | **Cổ phiếu upcom** | | **18.269.434.349** | **19.403.552.400** | | **(589.400)** | **589.400** |
| | HPP | 351.943 | 17.334.002.679 | 17.667.538.600 | | | |
| | DCD | 40.100 | 288.980.000 | 501.250.000 | | | |
| | FSO | 104.641 | 643.956.600 | 1.234.763.800 | | | |
| | Cổ phiếu khác | 87 | 2.495.070 | - | | (589.400) | 589.400 |
| **3** | **Trái phiếu** | | | | | | - |
| **II** | **TSTC HTM** | - | **26.900.000.000** | **26.900.000.000** | | - | - |
| **III** | **TSTC cho vay** | - | **65.813.645.632** | **65.813.645.632** | | - | - |
| **IV** | **TSTC AFS** | - | **78.987.695.390** | **78.987.695.390** | - | - | - |
| **1** | **Cổ phiếu chưa niêm yết** | | **4.987.695.390** | **4.987.695.390** | - | - | - |
| | Công ty Cổ phần Bao bì Bia - rượu - nước giải khát | 17.710 | 180.642.000 | 180.642.000 | | | |
| | Ngân hàng TMCP Hàng Hải | 132.709 | 1.881.600.000 | 1.881.600.000 | | | |
| | Công ty Cổ phần | 133.333 | 1.906.788.370 | 1.906.788.370 | | | |

| STT | Loại TSTC | Cơ sở lập dự phòng trong năm | | | | Giá trị lập dự phòng kỳ trước | Mức trích lập/hoàn nhập kỳ này |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Số lượng | Giá sổ sách kế toán | Giá thị trường tại thời điểm lập BCTC | Giá trị lập dự phòng trong năm (*) | | |
| | Đầu tư và Xây dựng số 8 | | | | | | |
| | Công ty Cổ phần Dệt may Đông Á | 20.000 | 360.000.000 | 360.000.000 | | | |
| | Công ty Cổ phần Bột mì Bình An | 266.666 | 658.665.020 | 658.665.020 | | | |
| **2** | **Trái phiếu** | | **74.000.000.000** | **74.000.000.000** | | | |
| | **Cộng** | | **194.692.288.073** | **196.406.498.608** | **-** | **(1.971.703.005)** | **1.971.703.005** |

(*) Theo thông tư 334/2016/TT-BTC Công ty không trích lập dự phòng giảm giá tài sản tài chính thông qua lãi/lỗ mà ghi vào chênh lệch giảm giá trị các tài sản tài chính thông qua lãi/lỗ. Đối với các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL), từ ngày 01 tháng 01 năm 2017 được ghi nhận theo giá trị hợp lý trên cơ sở giá trị trường tại thời điểm lập báo cáo.

## A.6.4.Các khoản phải thu

### 6.4.1. Các khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|---|---|
| Các khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư | 6.239.445.674 | 4.917.956.614 |
| **Cộng** | **6.239.445.674** | **4.917.956.614** |

### 6.4.2. Trả trước cho người bán

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|---|---|
| Ông Mai Xuân San | 1.886.000.000 | 3.633.000.000 |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Hafinco | 18.140.807.362 | 18.140.807.362 |
| Các đối tượng khác | 59.788.500 | 755.530.300 |
| **Cộng** | **20.086.595.862** | **22.529.337.662** |

### 6.4.3. Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|---|---|
| Phải thu về mua bán cổ phiếu kỳ hạn | 15.963.000.000 | 19.179.500.000 |
| Phải thu lãi hợp đồng mua bán cổ phiếu kỳ hạn | 2.330.598.000 | 2.995.764.220 |
| Phải thu hợp đồng hợp tác đầu tư | 47.862.510.084 | 48.419.621.445 |
| Phải thu hoạt động môi giới chứng khoán | - | 721.656.100 |
| Phải thu hoạt động tư vấn khác | 13.200.000 | 19.200.000 |
| **Cộng** | **66.169.308.084** | **71.335.741.765** |

### 6.4.4. Các khoản phải thu khác

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|---|---|
| Phải thu mua cổ phần công ty | 2.500.000.000 | 2.500.000.000 |
| Phải thu khác | 205.139.144 | 204.430.118 |
| **Cộng** | **2.705.139.144** | **2.704.430.118** |

### A.6.5. Dự phòng phải thu khó đòi

Chi tiết số dư dự phòng tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2017 như sau:

| | Loại phải thu khó đòi phải lập dự phòng | Giá trị phải thu khó đòi | TC | Tại 31 tháng 12 năm 2017 | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | Số đầu năm | Số trích lập/hoàn nhập trong năm | Số cuối năm |
| | *Phải thu về mua bán cổ phiếu kỳ hạn (*)* | *15.963.000.000* | | *(19.179.500.000)* | *3.216.500.000* | *(15.963.000.000)* |
| | *Phải thu về lãi hợp đồng mua bán cổ phiếu kỳ hạn (*)* | *2.330.598.000* | | *(2.995.764.220)* | *665.166.220* | *(2.330.598.000)* |
| | *Phải thu về hợp đồng hợp tác đầu tư* | *47.862.510.084* | | *(48.419.621.445)* | *557.111.361* | *(47.862.510.084)* |
| | *Ứng trước cho nhà cung cấp* | *1.890.788.500* | | *(3.637.788.500)* | *1.747.000.000* | *(1.890.788.500)* |
| | *Phải thu khác* | *2.702.648.647* | | *(2.514.598.647)* | *(188.050.000)* | *(2.702.648.647)* |
| | **Cộng** | **70.749.545.231** | | **(76.747.272.812)** | **5.997.727.581** | **(70.749.545.231)** |

(*) Công ty ghi giảm một số khoản phải thu về hợp đồng mua bán cổ phiếu kỳ hạn đã được trích lập dự phòng phải thu khó đòi, số tiền 3.602.871.220 VND.

### A.6.6. Tạm ứng

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|---|---|
| Ông Phạm Trung Thành | 11.260.000.000 | 9.500.000.000 |
| Bà Vũ Thị Ngọc Lan | 2.354.350.000 | 1.995.500.000 |
| Ông Huỳnh Chí Tâm | 124.000.000 | 124.000.000 |
| Các đối tượng khác | 358.340.100 | 726.130.000 |
| **Cộng** | **14.096.690.100** | **12.345.630.000** |

### A.6.7. Chi phí trả trước

**a. Chi phí trả trước ngắn hạn**

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|---|---|
| Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ | 59.347.460 | 18.080.443 |
| Chi phí trả trước ngắn hạn khác | 178.316.771 | 38.187.035 |
| **Cộng** | **237.664.231** | **56.267.478** |

**b.Chi phí trả trước dài hạn**

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|---|---|
| Lợi thế thương mại (*) | 11.679.463.785 | 13.139.396.757 |
| Chi phí sửa chữa văn phòng | 210.105.000 | - |
| Chi phí khác | 3.881.520 | 9.166.380 |
| **Cộng** | **11.893.450.305** | **13.148.563.137** |

(*) Là giá trị lợi thế phát sinh khi hợp nhất giữa Công ty Cổ phần Chứng khoán Hải Phòng (HPC) và Công ty Cổ phần Chứng khoán Á Âu (AAS) tạo thành Công ty Cổ phần Chứng khoán Hải Phòng (HAC) với tổng giá trị 14.599.329.729 VND được phân bổ trong thời gian 10 năm kể từ thời điểm hợp nhất.

### A.6.8. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược

**a. Ngắn hạn**

Là khoản đặt cọc tiền thuê văn phòng.

**b. Dài hạn**

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|---|---|
| Đặt cọc tiền thuê văn phòng | 111.856.200 | - |
| Khác | 2.000.000 | 2.000.000 |
| **Cộng** | **113.856.200** | **2.000.000** |

### A.6.9. Các khoản đầu tư dài hạn

| | Số cuối năm | | Số đầu năm | |
|---|---|---|---|---|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| Công ty Cổ phần Hải Hà | 5.000.000.000 | - | 5.000.000.000 | - |
| Công ty Cổ phần Placo | 10.073.400.000 | (10.073.400.000) | 10.073.400.000 | (10.073.400.000) |
| **Cộng** | **15.073.400.000** | **(10.073.400.000)** | **15.073.400.000** | **(10.073.400.000)** |

### A.6.10. Tài sản cố định hữu hình

| | Máy móc và thiết bị | Phương tiện vận tải, truyền dẫn | Thiết bị, dụng cụ quản lý | Cộng |
|---|---|---|---|---|
| **Nguyên giá** | | | | |
| Số đầu năm | 12.920.312.916 | 4.322.582.100 | 689.100.884 | 17.931.995.900 |
| **Số cuối năm** | **12.920.312.916** | **4.322.582.100** | **689.100.884** | **17.931.995.900** |
| *Đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng* | *4.513.796.108* | | *689.100.884* | *5.202.896.992* |
| **Giá trị hao mòn** | | | | |
| Số đầu năm | 11.564.273.828 | 576.182.812 | 689.077.757 | 12.829.534.397 |
| Khấu hao trong năm | 921.133.541 | 527.598.216 | 23.127 | 1.448.754.884 |
| **Số cuối năm** | **12.485.407.369** | **1.103.781.028** | **689.100.884** | **14.278.289.281** |
| **Giá trị còn lại** | | | | |
| Số đầu năm | 1.356.039.088 | 3.746.399.288 | 23.127 | 5.102.461.503 |
| **Số cuối năm** | **434.905.547** | **3.218.801.072** | **-** | **3.653.706.619** |

### A.6.11. Tài sản cố định vô hình

| | Bản quyền, bằng sáng chế | Phần mềm | Cộng |
|---|---|---|---|
| **Nguyên giá** | | | |
| Số đầu năm | 2.228.764.540 | 14.931.288.940 | 17.160.053.480 |
| Tăng trong kỳ | - | 840.039.400 | 840.039.400 |
| **Số cuối năm** | **2.228.764.540** | **15.771.328.340** | **18.000.092.880** |
| *Đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng* | *2.228.764.540* | *839.372.860* | *3.068.137.400* |
| **Giá trị hao mòn** | | | |
| Số đầu năm | 1.989.242.024 | 11.014.399.712 | 13.003.641.736 |
| Khấu hao trong năm | 239.522.516 | 1.980.892.399 | 2.220.414.915 |
| **Số cuối năm** | **2.228.764.540** | **12.995.292.111** | **15.224.056.651** |
| **Giá trị còn lại** | | | |
| Số đầu năm | 239.522.516 | 3.916.889.228 | 4.156.411.744 |
| **Số cuối năm** | **-** | **2.776.036.229** | **2.776.036.229** |

### A.6.12. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Là giá trị Quyền sử dụng đất tại số 9 Hoàng Diệu, thành phố Hải Phòng để thực hiện đầu tư xây dựng trụ sở làm việc phục vụ cho hoạt động kinh doanh của Công ty. Đến thời điểm 31 tháng 12 năm 2017, Công ty vẫn đang tiếp tục hoàn tất các thủ tục pháp lý cũng như huy động nguồn vốn để tiếp tục triển khai thực hiện dự án.

### A.6.13. Tiền nộp quỹ hỗ trợ thanh toán

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|---|---|
| Tiền nộp ban đầu | 120.000.000 | 120.000.000 |
| Tiền nộp bổ sung | 344.196.181 | 23.023.057 |
| Tiền lãi được phân bổ trong năm | 8.678.408 | 584.324 |
| **Cộng** | **472.874.589** | **143.607.381** |

### A.6.14. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|---|---|
| Phải trả Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam (VSD) | 365.680 | 919.000 |
| Phải trả tổ chức, cá nhân khác | 11.175.000 | 11.175.000 |
| **Cộng** | **11.540.680** | **12.094.000** |

### A.6.15. Phải trả người bán ngắn hạn

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|---|---|
| Công ty TNHH Kỹ thuật sáng tạo | - | 234.570.000 |
| Các đối tượng khác | - | 18.844.500 |
| **Cộng** | **-** | **253.414.500** |

### A.6.16. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

Là khoản trả trước phí dịch vụ tư vấn.

### A.6.17. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

| | Số đầu năm | | Phát sinh | | Số cuối năm | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | Số phải thu | Số phải nộp | Số phải nộp | Số đã nộp | Số phải thu | Số phải nộp |
| Thuế giá trị gia tăng | - | | 100.302.086 | 75.138.200 | - | 25.163.886 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp(*) | 1.664.716.548 | - | 958.689.535 | 337.586.171 | 1.664.716.548 | 621.103.364 |
| Thuế thu nhập cá nhân | - | 1.038.759.377 | 3.489.665.146 | 3.873.550.486 | - | 654.874.037 |
| Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác | - | - | 3.000.000 | 3.000.000 | - | - |
| **Cộng** | **1.664.716.548** | **1.139.061.463** | **4.551.656.767** | **4.289.274.857** | **1.664.716.548** | **1.301.141.287** |

***Thuế giá trị gia tăng***

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ với thuế suất cho từng lĩnh vực khác nhau, cụ thể:

| | |
|---|---|
| Hoạt động kinh doanh chứng khoán | Không chịu thuế |
| Hoạt động khác | 10% |

***Thuế thu nhập doanh nghiệp***

Công ty phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho các khoản thu nhập tính thuế với thuế suất 20%.

(*) Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa do hủy hợp đồng chuyển nhượng lô đất số 9 Hoàng Diệu, thành phố Hải Phòng liên quan đến việc đầu tư xây trụ sở phục vụ hoạt động kinh doanh của Công ty.

***Các loại thuế khác***

Các loại thuế khác công ty kê khai và nộp theo quy định.

### A.6.18. Chi phí phải trả ngắn hạn

Là chi phí tiền thuê văn phòng tháng 12.

### A.6.19. Các khoản phải trả phải nộp ngắn hạn khác

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|---|---|
| Phải trả cổ tức cho cổ đông | 5.544.528.680 | 4.147.524.475 |
| Phải trả tiền mua cổ phiếu quỹ theo phương án hợp nhất | 37.918.875 | 46.811.284 |
| Các khoản phải trả, phải nộp khác | 253.127.752 | 230.256.549 |
| **Cộng** | **5.835.575.307** | **4.424.592.308** |

### A.6.20. Vốn đầu tư của Chủ sở hữu

#### a. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

| | Tỷ lệ | Giá trị |
|---|---|---|
| Ông Vũ Dương Hiền | 12,30% | 35.877.730.000 |
| Công ty Cổ phần tập đoàn Hapaco | 6,64% | 19.377.370.000 |
| Các cổ đông khác | 81,04% | 236.508.800.000 |
| Cổ phiếu quỹ | 0,02% | 47.060.000 |
| **Cộng** | **100,00%** | **291.810.960.000** |

**b. Lợi nhuận chưa phân phối**

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|---|---|
| Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện | 4.425.733.471 | 18.293.101.612 |
| Lợi nhuận chưa thực hiện | 1.714.210.535 | - |
| **Cộng** | **6.139.944.006** | **18.293.101.612** |

**c. Tình hình phân phối thu nhập cho cổ động hoặc các thành viên góp vốn**

| | |
|---|---|
| Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối năm trước | 18.293.101.612 |
| Lãi đã thực hiện năm nay tính từ đầu năm | 3.431.708.138 |
| Số lãi phân phối cho cổ động hoặc các thành viên góp vốn từ lợi nhuận năm trước | 14.588.195.000 |
| Cơ sở lợi nhuận phân phối cho cổ đông hoặc các thành viên góp vốn đến 31/12/2017 | 7.136.614.750 |
| Số trích các quỹ từ lợi nhuận | (2.710.881.279) |
| - Quỹ dự trữ điều lệ | (903.627.093) |
| - Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghề nghiệp | (903.627.093) |
| - Quỹ khen thưởng, phúc lợi | (903.627.093) |
| **Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối tính đến 31/12/2017** | **4.425.733.471** |

**A.6.21. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch của CTCK**

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|---|---|
| Loại dưới 1 năm | 9.047.550.000 | 4.830.600.000 |
| **Cộng** | **9.047.550.000** | **4.830.600.000** |

**A.6.22. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của CTCK**

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|---|---|
| Loại dưới 1 năm | 5.704.180.000 | 16.659.690.000 |
| Loại trên 1 năm | 94.000.000.000 | 94.000.000.000 |
| **Cộng** | **99.704.180.000** | **110.659.690.000** |

**A.6.23. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư**

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|---|---|
| Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng | 1.355.144.140.000 | 1.197.333.660.000 |
| Tài sản tài chính giao dịch hạn chế chuyển nhượng | 124.168.680.000 | 125.027.900.000 |
| Tài sản tài chính chờ thanh toán | 10.377.430.000 | 6.249.000.000 |
| **Cộng** | **1.489.690.250.000** | **1.328.610.560.000** |

### A.6.24. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|---|---|
| Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng | 32.247.800.000 | 1.150.580.000 |
| Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng | - | 500.000.000 |
| **Cộng** | **32.247.800.000** | **1.650.580.000** |

### A.6.25. Tiền gửi của khách hàng

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|---|---|
| Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý | 84.490.810.400 | 60.038.121.946 |
| *Của nhà đầu tư trong nước* | *84.206.389.267* | *60.009.833.504* |
| *Của nhà đầu tư nước ngoài* | *284.421.133* | *28.288.442* |
| Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư | 188.779.074 | 130.042.833 |
| *Của nhà đầu tư trong nước* | *180.385.946* | *121.565.422* |
| *Của nhà đầu tư nước ngoài* | *8.393.128* | *8.477.411* |
| Tiền gửi của Tổ chức phát hành chứng khoán | 970.647.904 | 1.078.046.698 |
| **Cộng** | **85.650.237.378** | **61.246.211.477** |

### A.6.26. Phải trả khách hàng

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|---|---|
| Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý | 84.679.589.474 | 60.168.164.779 |
| *Của Nhà đầu tư trong nước* | *84.386.775.213* | *60.131.398.926* |
| *Của nhà đầu tư nước ngoài* | *292.814.261* | *36.765.853* |
| Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu | 970.647.904 | 1.078.046.698 |
| **Cộng** | **85.650.237.378** | **61.246.211.477** |

## B. THUYẾT MINH VỀ BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

### B.6.27.Lãi lỗ bán các tài sản tài chính

| STT | Danh mục các khoản đầu tư | Số lượng bán | Tổng giá trị bán | Giá vốn bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch | Lãi, lỗ bán chứng khoán năm nay | | Lãi, lỗ bán chứng khoán năm trước | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| A | B | | | | Lãi | Lỗ | Lãi | Lỗ |
| 1 | **Cổ phiếu niêm yết** | | **52.973.337.544** | **52.970.348.964** | **2.924.382.022** | **2.921.393.442** | **8.098.268.453** | **86.036.188** |
| | Sàn Hà Nội | 1.523.672 | 28.561.987.000 | 26.845.123.700 | 2.167.950.000 | 451.086.700 | 1.640.858.800 | 3.619.888 |
| | Sàn TP. Hồ Chí Minh | 1.172.071 | 22.943.370.544 | 24.801.346.022 | 612.331.264 | 2.470.306.742 | 3.314.319.832 | 81.502.100 |
| | Sàn Upcom | 26.900 | 1.467.980.000 | 1.323.879.242 | 144.100.758 | - | 3.143.089.821 | 914.200 |
| 2 | **Cổ phiếu chưa niêm yết** | - | **7.989.007.001** | **11.546.624.000** | - | **3.557.616.999** | **298.000.000** | **661.008.000** |
| | Công ty Cổ phần Đúc Tân Long | 2.161.320 | 7.989.007.001 | 11.546.624.000 | | 3.557.616.999 | | |
| | Công ty Cổ phần Cơ khí đóng tàu thuỷ sản Việt Nam | | | | | | | |
| | Công ty Cổ phần Sivico | | | | | | 298.000.000 | |
| | Tổng Công ty Đầu tư phát triển Xây dựng (DIC Group) | | | | | | | 661.008.000 |
| 3 | **Trái phiếu niêm yết** | - | - | - | - | - | - | - |
| | **Tổng cộng** | | **60.962.344.545** | **64.516.972.964** | **2.924.382.022** | **6.479.010.441** | **8.396.268.453** | **747.044.188** |

**B.6.29.Chênh lệch đánh giá lại các tài sản tài chính**

| STT | Danh mục các loại tài sản tài chính | Giá trị mua theo sổ kế toán | Giá thị trường hoặc Giá trị hợp lý | Chênh lệch đánh giá tăng trong năm | Chênh lệch đánh giá giảm trong năm | Chênh lệch điều chỉnh sổ kế toán năm nay |
|---|---|---|---|---|---|---|
| A | B | C | D | E=C-D | F | G=E-F |
| I | Loại FVTPL | 22.990.947.051 | 24.705.157.586 | 5.083.912.200 | 3.369.701.665 | 1.714.210.535 |
| 1 | Cổ phiếu niêm yết | 22.990.947.051 | 24.705.157.586 | 5.083.912.200 | 3.369.701.665 | 1.714.210.535 |
| 2 | Cổ phiếu chưa niêm yết | - | | - | - | - |
| 3 | Trái phiếu niêm yết | | | | | |
| 4 | Trái phiếu chưa niêm yết | | | | | |
| 5 | Công cụ thị trường tiền tệ | | | | | |
| 6 | Các khoản đầu tư phái sinh niêm yết | | | | | |
| 7 | Các khoản đầu tư phái sinh chưa niêm yết | | | | | |
| 8 | Các khoản đầu tư cho vay | | | | | |
| 9 | Các khoản đầu tư đem thế chấp | | | | | |
| 10 | Các khoản đầu tư mua chưa chuyển quyền sở hữu | | | | | |
| II | Loại HTM | - | - | - | - | - |
| III | Loại các khoản cho vay và phải thu | - | - | - | - | - |
| IV | Loại AFS | - | - | - | - | - |
| | **Cộng** | **22.990.947.051** | **24.705.157.586** | **5.083.912.200** | **3.369.701.665** | **1.714.210.535** |

### B.6.30.Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ các tài sản tài chính

| | Năm nay | Năm trước |
|---|---|---|
| Từ tài sản tài chính FVTPL | 2.144.804.758 | 2.403.836.100 |
| Từ tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM) | 2.733.597.936 | 5.613.513.196 |
| Từ các khoản cho vay | 5.787.463.179 | 1.060.119.536 |
| Từ các khoản tài sản tài chính sẵn sàng để bán | 6.660.000.000 | 3.052.500.000 |
| **Cộng** | **17.325.865.873** | **12.129.968.832** |

### B.6.31.Doanh thu ngoài các thu nhập tài sản tài chính

| | Năm nay | Năm trước |
|---|---|---|
| Doanh thu từ lãi hợp đồng ủy thác đầu tư | - | 3.512.265.633 |
| **Cộng** | **-** | **3.512.265.633** |

### B.6.32.Chi phí ngoài chi phí các tài sản tài chính

| | Năm nay | Năm trước |
|---|---|---|
| Chi phí dự phòng tài sản tài chính, phải thu khó đòi và xử lý tổn thất phải thu khó đòi về cung cấp dịch vụ chứng khoán | (2.807.609.366) | (9.585.078.146) |
| **Cộng** | **(2.807.609.366)** | **(9.585.078.146)** |

### B.6.33.Doanh thu hoạt động tài chính

| | Năm nay | Năm trước |
|---|---|---|
| Doanh thu lãi tiền gửi không kỳ hạn | 2.407.292.837 | 2.630.267.529 |
| **Cộng** | **2.407.292.837** | **2.630.267.529** |

### B.6.34.Chi phí quản lý của công ty chứng khoán

| | Năm nay | Năm trước |
|---|---|---|
| Chi phí nhân viên quản lý | 6.663.555.754 | 6.768.935.632 |
| Chi phí đồ dụng văn phòng | 3.616.500 | 57.819.709 |
| Chi phí công cụ, dụng cụ | 191.177.806 | 98.660.631 |
| Chi phí khấu hao TSCĐ | 736.019.938 | 515.388.957 |
| Chi phí thuế, phí và lệ phí | 186.929.250 | 101.299.000 |
| Chi phí dự phòng/ hoàn nhập dự phòng | (1.558.950.000) | - |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 1.252.164.171 | 1.231.039.023 |
| Chi phí khác | 3.838.635.150 | 3.706.027.655 |
| **Cộng** | **11.313.148.569** | **12.479.170.607** |

### B.6.35.Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong năm được dự tính như sau:

| | Năm nay | Năm trước |
|---|---|---|
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 6.104.608.208 | 18.072.541.850 |
| Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp: | (1.311.160.535) | (781.298.950) |
| - Các khoản điều chỉnh tăng | 403.050.000 | - |
| *Thù lao TV HĐQT không trực tiếp điều hành* | *213.000.000* | - |
| *Xử lý công nợ không thu hồi được và trích lập dự phòng phải thu khó đòi* | *190.050.000* | - |
| - Các khoản điều chỉnh giảm | (1.714.210.535) | (781.298.950) |
| *Lãi chưa thực hiện* | *(1.714.210.535)* | - |
| Cổ tức, lợi nhuận được chia | | (781.298.950) |
| Thu nhập chịu thuế | **4.793.447.673** | **17.291.242.900** |
| Lỗ các năm trước được chuyển | - | (17.291.242.900) |
| Thu nhập tính thuế | 4.793.447.673 | - |
| Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp | 20% | 20% |
| **Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành** | **958.689.535** | **-** |

### B.6.36.Lãi cơ bản trên cổ phiếu

| | Năm nay | Năm trước |
|---|---|---|
| Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp | 5.145.918.673 | 18.072.541.850 |
| Lãi chưa thực hiện | 1.714.210.535 | - |
| Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (*) | 171.585.407 | 903.627.093 |
| Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu | 3.260.122.731 | 17.168.914.758 |
| Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu | 29.176.390 | 29.176.390 |
| **Lãi cơ bản trên cổ phiếu** | **111,74** | **588,45** |

(*) Hàng năm theo Nghị quyết Đại hội đồng thường niên Công ty trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi bằng 5% lợi nhuận sau thuế (lợi nhuận đã thực hiện).

## 7. BÁO CÁO BỘ PHẬN

| Theo lĩnh vực kinh doanh | Hoạt động môi giới, lưu ký chứng khoán | Hoạt động tự doanh | Hoạt động khác | Các khoản loại trừ | Cộng |
|---|---|---|---|---|---|
| Doanh thu hoạt động | 10.537.225.878 | 12.886.696.916 | 12.707.044.996 | | 36.130.967.790 |
| Chi phí hoạt động | (13.053.430.918) | (8.776.372.149) | 717.116.361 | | (21.112.686.706) |
| Doanh thu hoạt động tài chính | | | | | 2.407.292.837 |
| Chi phí hoạt động tài chính | | | | | (11.161.644) |
| Chi phi không phân bổ | | | | | (11.313.148.569) |
| **Kết quả hoạt động** | **(2.516.205.040)** | **4.110.324.767** | **13.424.161.357** | | **6.101.263.708** |
| Tài sản bộ phận trực tiếp | - | 136.832.298.650 | 61.233.408.485 | | 198.065.707.135 |
| Tài sản không phân bổ | | | | | 113.356.471.310 |
| **Tổng cộng tài sản** | **-** | **136.832.298.650** | **61.233.408.485** | **-** | **311.422.178.445** |
| Nợ phải trả bộ phận trực tiếp | 11.175.000 | - | - | | 11.175.000 |
| Nợ phải trả không phân bổ | | | | | 9.957.698.811 |
| **Tổng nợ phải trả** | **11.175.000** | | | | **9.968.873.811** |

## 8. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Ngoài thông tin về các bên liên quan đã được trình bày ở các thuyết minh trên, giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

| | Năm nay | Năm trước |
|---|---|---|
| Thu nhập của Ban lãnh đạo | 2.767.907.418 | 2.506.765.782 |

## 9. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

### 8.1. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh trên Báo cáo tài chính là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC
Một số chỉ tiêu đầu năm trên Báo cáo tình hình tài chính và Báo cáo kết quả hoạt động đã được Công ty phân loại lại (xem phụ lục 01).

Lập, ngày 15 tháng 3 năm 2018

| Người lập biểu | Kế toán trưởng | Tổng Giám đốc |
|---|---|---|
| Nguyễn Thu Hằng | Vũ Thị Thu Huyền | Vũ Dương Hiền |

**Phụ lục 01: Chi tiết thay đổi thông tin so sánh**

**I. Các chỉ tiêu liên quan đến Báo cáo tình hình tài chính**

| **Số liệu trình bày trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016** | | | **Số liệu trình bày lại trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017** | | |
|---|---|---|---|---|---|
| **Chỉ tiêu** | **Mã số** | **Số tiền** | **Chỉ tiêu** | **Mã số** | **Số tiền** |
| **Báo cáo tình hình tài chính** | | | | | |
| Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 113 | 137.600.000.000 | Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 113 | 63.600.000.000 |
| Các tài sản tài chính sẵn sàng để bán | 115 | 11.279.838.990 | Các tài sản tài chính sẵn sàng để bán | 115 | 85.279.838.990 |
| Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của CTCK | 012 | 36.659.690.000 | Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của CTCK | 012 | 110.659.690.000 |
| **Báo cáo kết quả hoạt động** | | | | | |
| Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 02 | 8.666.013.196 | Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 02 | 5.613.513.196 |
| Lãi từ các tài sản tài chính sẵn sàng để bán | 04 | - | Lãi từ các tài sản tài chính sẵn sàng để bán | 04 | 3.052.000.000 |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 501 | 619 | Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 501 | 588,45 |